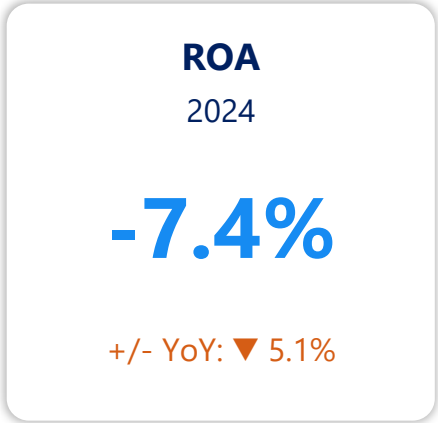
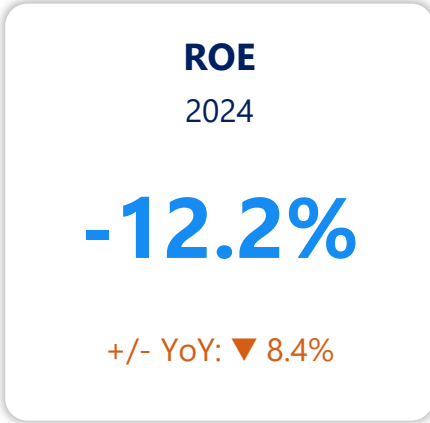
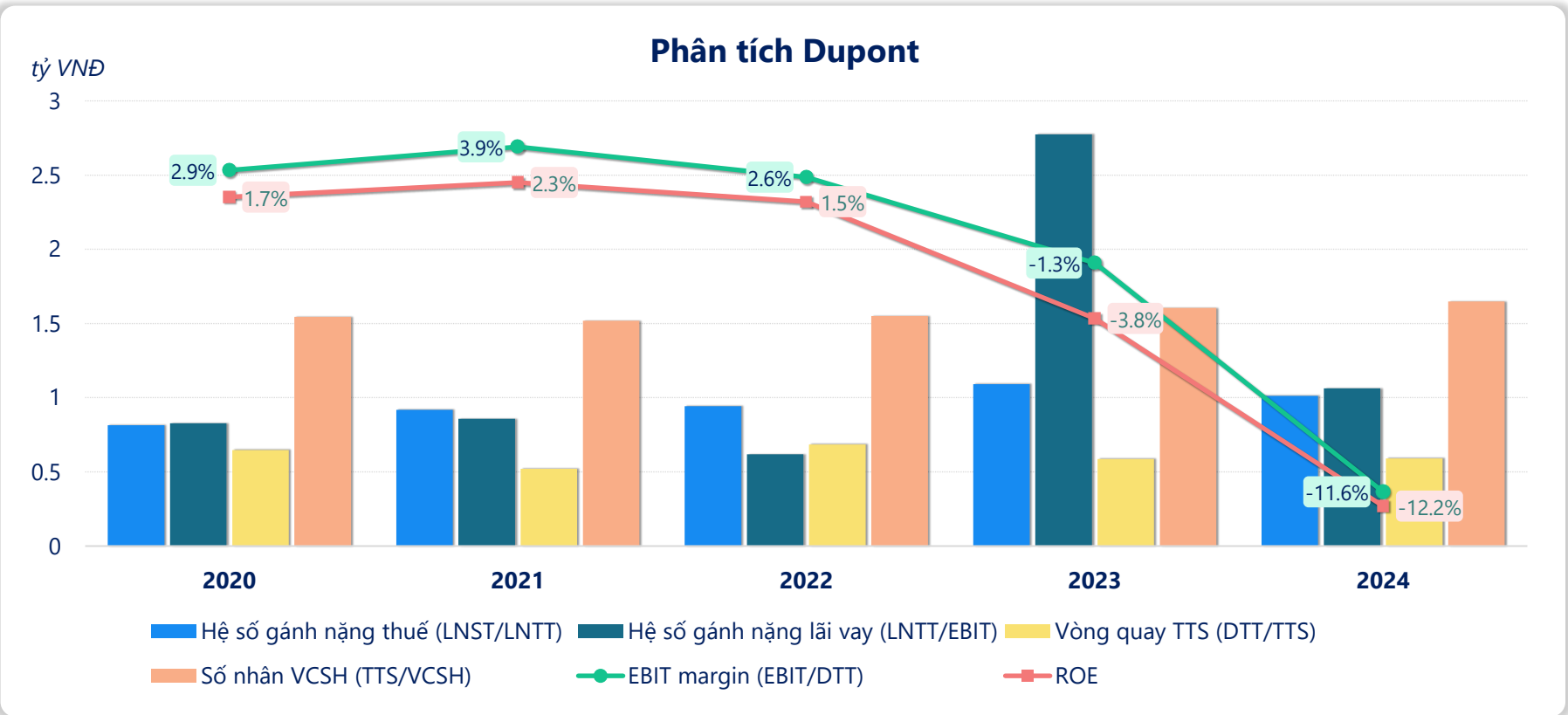
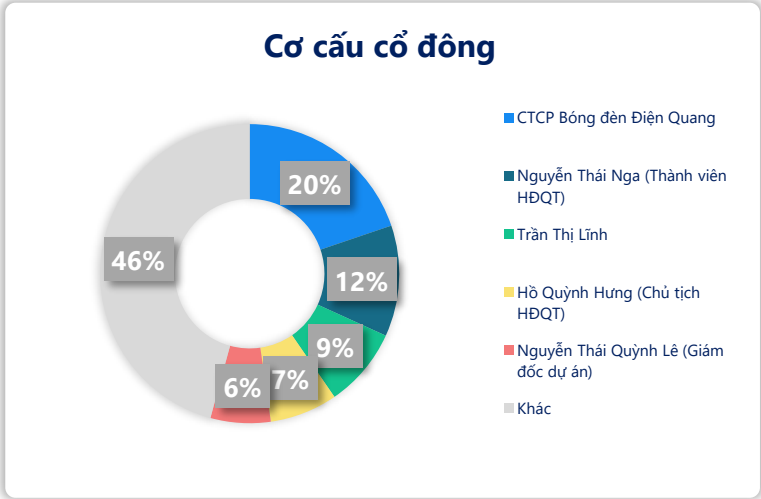


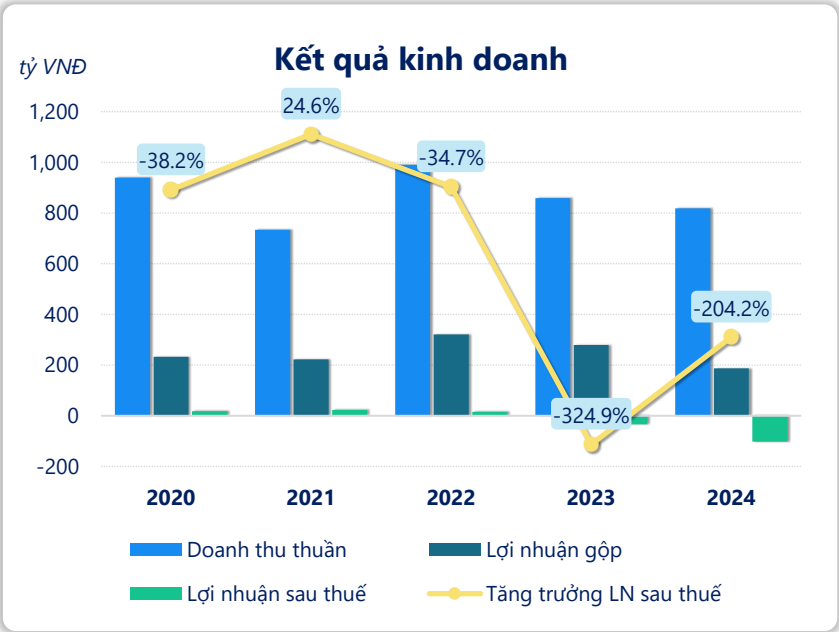
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,350 - 16,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		347
Số lượng CPLH (CP)		27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,695
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		0.36
EPS		-3,732
P/E		-3.4

	YTD	1T	3T	6T
DQC		-2.3%	-6.0%	-14.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

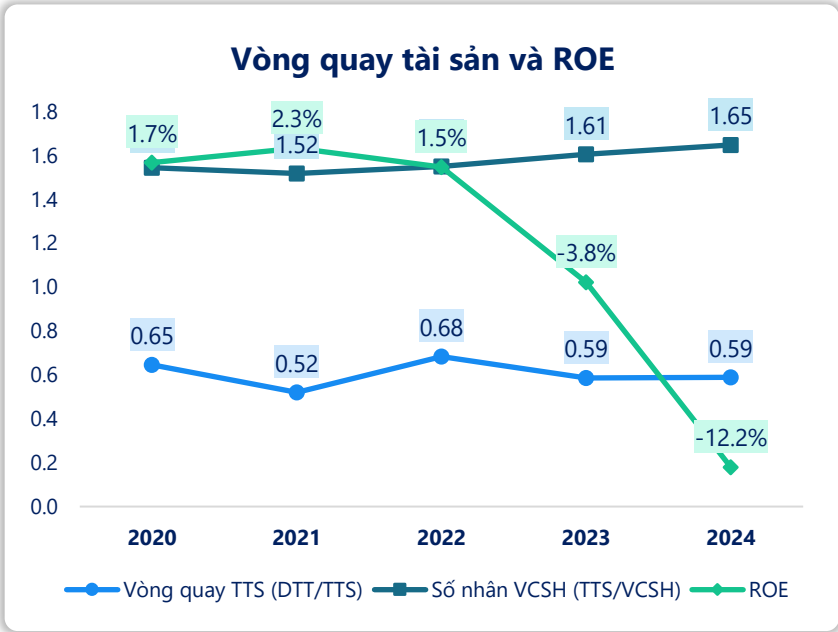


CTCP Bóng đèn Điện Quang (HSX: DQC)



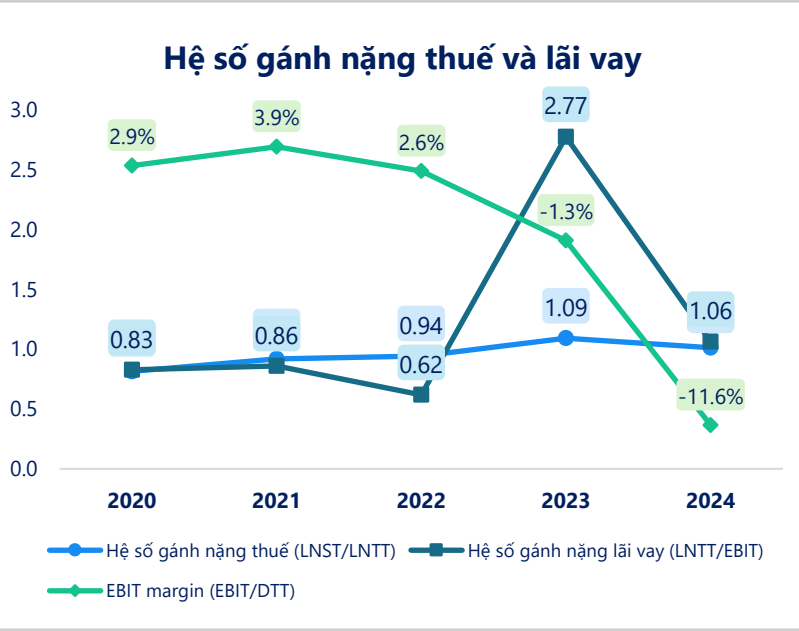
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-11.6%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **DQC** ghi nhận doanh thu thuần **818.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-101.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.70%** và **giảm 204%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-12.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



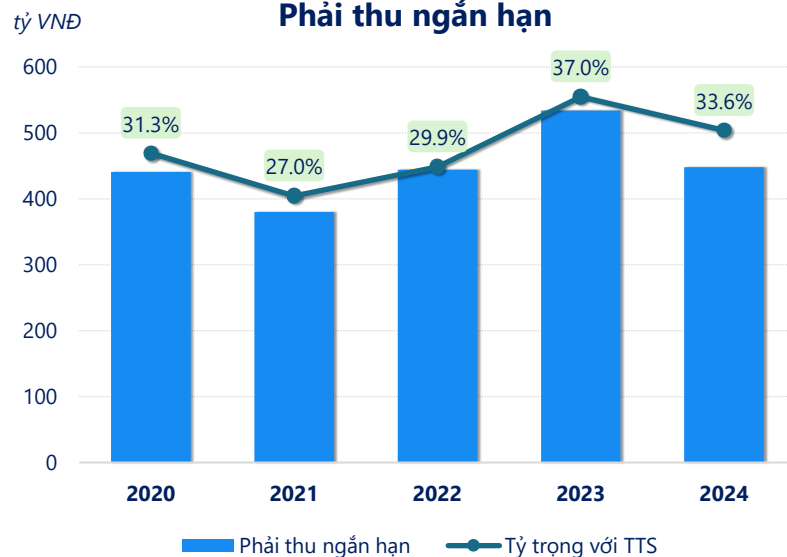
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.59**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.65** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bóng đèn Điện Quang (HSX: DQC)

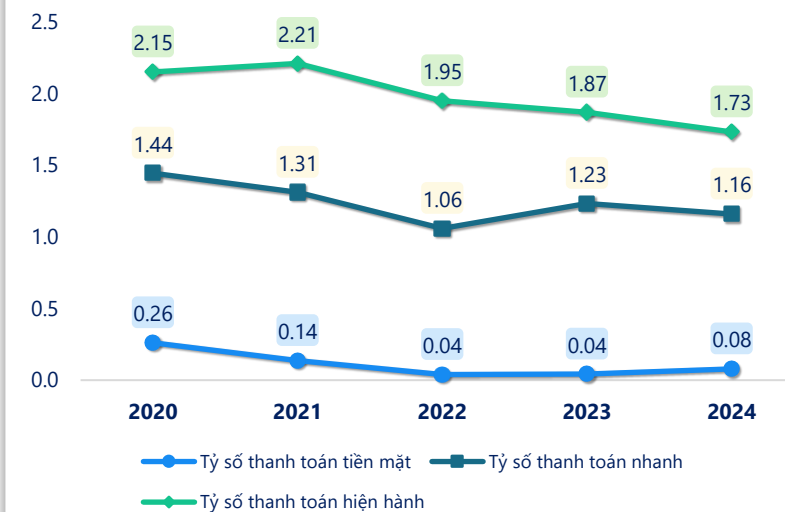
Phải thu ngắn hạn



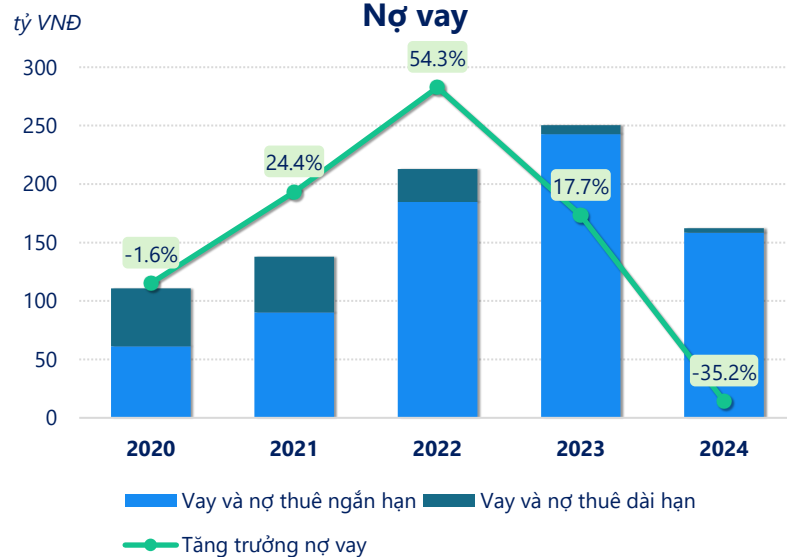
Hàng tồn kho



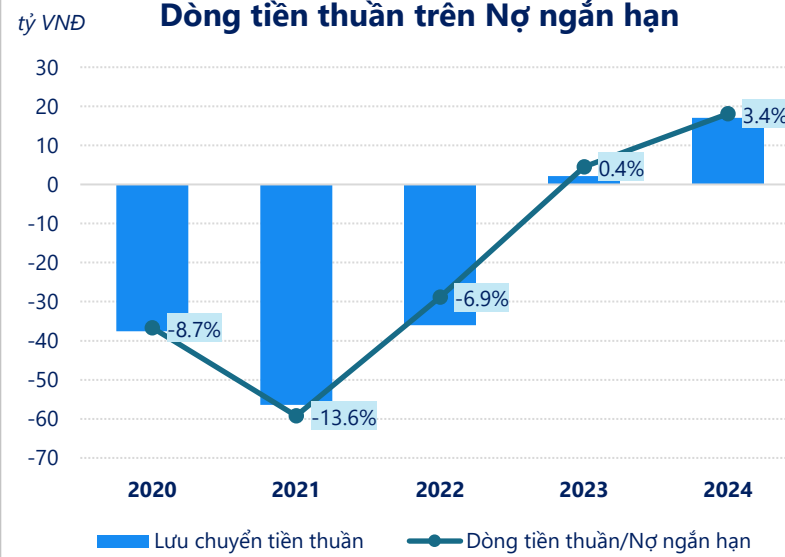
Chỉ số thanh khoản



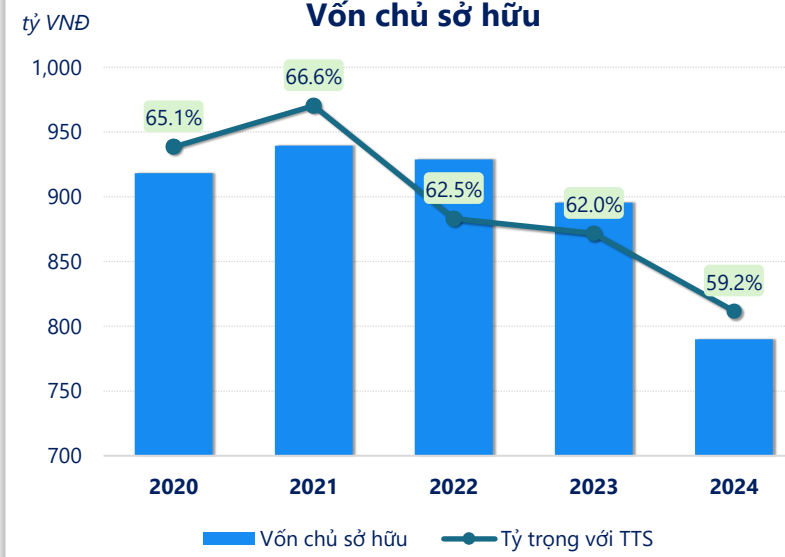
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,334	1,444	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	874	998	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	39.6	22.6	75.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.8	56.6	-3.3%
Phải thu ngắn hạn	448	534	-16.1%
Hàng tồn kho	289	340	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	45.1	-6.3%
Tài sản dài hạn	461	446	3.3%
Phải thu dài hạn	1.29	2.59	-50.2%
Tài sản cố định	307	332	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.19	4.24	-24.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	145	102	41.4%
Tài sản dài hạn khác	4.30	4.62	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	539	544	-0.8%
Nợ ngắn hạn	504	534	-5.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	243	-34.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	102	82.0	23.9%
Nợ dài hạn	34.8	9.71	258%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.85	7.69	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	795	901	-11.7%
Vốn chủ sở hữu	790	895	-11.8%
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.09	5.09	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	940	734	990	859	819
Giá vốn hàng bán	708	511	669	580	631
Lợi nhuận gộp	232	223	321	279	187
Doanh thu HĐTC	20.2	14.4	9.07	8.47	9.53
Chi phí TC	1.19	1.08	16.1	17.7	9.00
Chi phí lãi vay	4.69	4.09	9.74	19.6	5.86
LN trong công ty LKLD	3.63	14.7	-6.76	0.45	-1.55
Chi phí bán hàng	156	145	198	203	105
Chi phí QLDN	82.5	81.2	94.8	104	185
LN thuần từ HĐKD	16.3	24.6	13.9	-36.6	-103
Lợi nhuận khác	6.16	0.15	1.84	5.99	2.75
LN trước thuế	22.4	24.8	15.8	-30.6	-101
Lợi nhuận sau thuế	18.3	22.8	14.9	-33.4	-102
LNST của CĐ cty mẹ	15.8	21.7	13.8	-34.4	-103

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.9	-36.0	-80.8	-27.1	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.6	-47.5	-4.79	-8.48	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	27.1	49.6	37.7	-114
Tiền đầu kỳ	150	113	56.5	20.4	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	-37.6	-56.4	-36.1	2.13	17.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.09	0.10	0
Tiền cuối kỳ	113	56.5	20.4	22.6	39.6